

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7

Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Ông Thân Ngọc Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Hoàng Yến	Thành viên
Ông Võ Văn Đầy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Diệp Nam Hải	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ưng Hồng Diễm An
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4132-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		999.148.248.853	1.045.011.671.667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	162.857.024.948	186.139.053.529
1. Tiền	111		127.999.024.948	168.238.345.309
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.858.000.000	17.900.708.220
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	302.047.598.364	343.473.769.924
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.424.759.050	167.063.600
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.622.839.314	343.306.706.324
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.001.195.646	204.744.684.946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	228.979.421.920	193.479.028.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.255.791.802	2.069.991.593
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.765.981.924	9.049.718.366
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	145.946.592
IV. Hàng tồn kho	140		277.111.418.949	308.928.494.368
1. Hàng tồn kho	141	8	277.111.418.949	308.928.494.368
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.131.010.946	1.725.668.900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	1.725.668.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.131.010.946	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		617.381.642.024	384.580.494.298
I. Tài sản cố định	220		213.545.779.087	233.635.034.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	183.069.750.808	201.693.851.991
- Nguyên giá	222		428.609.960.781	418.281.922.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.540.209.973)	(216.588.070.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	30.476.028.279	31.941.182.943
- Nguyên giá	228		48.862.336.787	48.862.336.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.386.308.508)	(16.921.153.844)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		270.957.539.471	15.662.082.011
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	270.957.539.471	15.662.082.011
III. Tài sản dài hạn khác	260		132.878.323.466	135.283.377.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	132.878.323.466	135.283.377.353
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.616.529.890.877	1.429.592.165.965

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		621.163.914.630	600.329.028.346
I. Nợ ngắn hạn	310		592.282.300.063	594.183.902.596
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	218.671.354.434	237.274.309.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.049.824.896	9.291.247.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	42.041.869.350	45.028.576.414
4. Phải trả người lao động	314		57.766.283.346	62.194.895.673
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	39.194.361.180	72.083.552.229
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.558.862.856	1.683.389.949
7. Vay ngắn hạn	320	16	161.765.000.000	113.612.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.234.744.001	53.015.931.405
II. Nợ dài hạn	330		28.881.614.567	6.145.125.750
1. Vay dài hạn	338	16	22.736.488.817	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	6.145.125.750	6.145.125.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		995.365.976.247	829.263.137.619
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	995.365.976.247	829.263.137.619
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		129.358.942.443	129.358.942.443
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		746.507.033.804	580.404.195.176
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		515.321.585.580	359.686.003.253
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		231.185.448.224	220.718.191.923
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.616.529.890.877	1.429.592.165.965



Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng

Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
 Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


MẪU SỐ B 02-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01		3.411.894.167.945	3.219.870.140.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.519.244.560	830.885.824
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	21	3.410.374.923.385	3.219.039.254.445
4. Giá vốn hàng bán	11		2.509.269.078.184	2.332.750.080.873
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		901.105.845.201	886.289.173.572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	41.458.045.530	35.103.208.734
7. Chi phí tài chính	22	24	11.183.098.085	7.079.999.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.588.351.275	3.446.433.817
8. Chi phí bán hàng	25	25	474.559.722.595	494.780.823.793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	168.606.984.038	144.516.974.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		288.214.086.013	275.014.584.200
11. Thu nhập khác	31		1.384.996.559	2.605.209.705
12. Chi phí khác	32		117.272.292	554.554.001
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.267.724.267	2.050.655.704
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			277.065.239.904
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	289.481.810.280	55.413.047.981
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		231.585.448.224	221.652.191.923
17. Lãi trên cổ phiếu	70	27	27.161	25.996


 Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng


 Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	289.481.810.280	277.065.239.904
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	30.417.294.138	29.764.069.840
Các khoản dự phòng	03	-	(3.477.047.372)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(96.060.144)	(6.551.878.480)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(29.775.439.836)	(20.494.995.239)
Chi phí lãi vay	06	8.588.351.275	3.446.433.817
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	298.615.955.713	279.751.822.470
Thay đổi các khoản phải thu	09	29.761.575.114	(39.757.765.703)
Thay đổi hàng tồn kho	10	31.817.075.419	(156.797.980.639)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(41.461.872.449)	87.233.910.953
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.130.722.787	(82.071.988.850)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(1.257.695.450)	6.561.437.372
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.473.990.095)	(3.446.433.817)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.413.047.981)	(36.496.843.707)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.763.797.000)	(34.950.632.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	226.954.926.058	20.025.525.931
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(271.107.789.285)	(31.747.345.831)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	192.838.586
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(194.117.126.144)	(383.038.141.936)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	159.557.475.457	413.283.542.441
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	24.869.860.772	21.481.235.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(280.797.579.200)	20.172.128.821
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	697.460.488.817	474.361.845.701
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(626.951.000.000)	(463.808.845.701)
3. Cổ tức đã trả	36	(40.424.924.400)	(40.361.805.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.084.564.417	(29.808.805.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(23.758.088.725)	10.388.849.502
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	186.139.053.529	167.675.646.977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	476.060.144	8.074.557.050
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	186.857.024.948	186.139.053.529

Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng



Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0304475742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2006, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "CMF" theo Thông báo số 1225/TB-SGDHN ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.373 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.229 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, gia công và mua bán thực phẩm, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đông lạnh, thủy sản các loại, nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán các loại giống, các loại vật tư, thiết bị để nuôi trồng thủy hải sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng gia dụng, hàng điện máy;
- Dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ môi giới vận tải, giao nhận kho hàng hóa nhập khẩu;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, cho thuê kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về trụ sở chính và chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Trụ sở chính") có trụ sở tại số Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Chi nhánh") có trụ sở tại số 23 – 25 An Điền, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ hơn ba (03) tháng mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 40
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 15
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất là 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là chi phí đăng ký nhãn hiệu Cholimex và logo, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

475.
NG T
PH
PH
LIM
- TP.
0112
CHI
ÔNG
KIẾ
DEL
VIỆ
7-TI

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối lợi nhuận và các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	584.750.735	124.037.636
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.414.274.213	168.114.307.673
Các khoản tương đương tiền (*)	34.858.000.000	17.900.708.220
	162.857.024.948	186.139.053.529

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và công ty tài chính với kỳ hạn không quá ba (03) tháng và hưởng lãi 0% đối với Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0% đối với Đô la Mỹ) và hưởng lãi suất từ 3,2% tới 4,75%/năm đối với Việt Nam Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 7% tới 7,25%/năm) đối với Việt Nam Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn một (01) tháng với giá trị là 200.000 Đô la Mỹ (tương đương 4.858.000.000 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 16).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh	1.424.759.050	1.424.759.050	-	167.063.600	364.465.140	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.622.839.314	300.622.839.314	-	343.306.706.324	343.306.706.324	-
	302.047.598.364	302.047.598.364	-	343.473.769.924	343.671.171.464	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán tại Công ty Cổ phần Đầu Tư và Kinh doanh Nhà Intresco (ITC), Công ty Cổ phần Hóa An (DHA) và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh với số lượng cổ phiếu lần lượt là 88, 9.647 và 16.753 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.108 (ITC) và 9.742 (DHA) cổ phiếu). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại và công ty tài chính và hưởng lãi suất từ 4,8 % đến 12,25 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,1 % đến 12,25 %/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ chín (9) tháng tới mười hai (12) tháng với giá trị 169.762.839.314 đồng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 81.910.295.365 đồng).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	9.068.394.695	6.947.577.661
Tonkin Products Limited	88.005.597.192	100.496.809.767
Công Ty TNHH MM MeGa Market (Việt Nam)	18.633.681.572	14.814.004.244
Khác	113.271.748.461	71.220.636.723
	<u>228.979.421.920</u>	<u>193.479.028.395</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	197.706.000	165.854.000
Tạm ứng cho nhân viên	2.204.961.860	2.290.252.512
Lãi tiền gửi dự thu	9.981.687.005	5.076.107.941
Khác	1.381.627.059	1.517.503.913
	<u>13.765.981.924</u>	<u>9.049.718.366</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	99.909.478.702	97.482.458.723
Công cụ, dụng cụ	-	1.094.122.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.334.135.930	82.170.266.887
Thành phẩm	95.824.127.300	120.694.686.761
Hàng hoá	9.043.677.017	7.486.959.997
	<u>277.111.418.949</u>	<u>308.928.494.368</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập.

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1.725.668.900
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	131.727.877.533	135.283.377.353
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.150.445.933	-
	<u>132.878.323.466</u>	<u>135.283.377.353</u>

(*) Thể hiện tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trong 39 năm tính đến ngày 25 tháng 3 năm 2061.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	154.124.194.915	251.933.978.967	9.217.950.443	1.408.434.123	1.597.364.042	418.281.922.490
Tăng trong năm	2.369.955.000	5.404.768.200	-	40.809.091	2.234.350.000	10.049.882.291
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	278.156.000	-	-	-	278.156.000
Số dư cuối năm	156.494.149.915	257.616.903.167	9.217.950.443	1.449.243.214	3.831.714.042	428.609.960.781
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	68.429.691.035	140.354.652.150	5.559.749.659	1.090.121.440	1.153.856.215	216.588.070.499
Khấu hao trong năm	8.395.429.694	19.478.224.615	674.541.972	175.854.940	228.088.253	28.952.139.474
Số dư cuối năm	76.825.120.729	159.832.876.765	6.234.291.631	1.265.976.380	1.381.944.468	245.540.209.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	85.694.503.880	111.579.326.817	3.658.200.784	318.312.683	443.507.827	201.693.851.991
Tại ngày cuối năm	79.669.029.186	97.784.026.402	2.983.658.812	183.266.834	2.449.769.574	183.069.750.808

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 90.487.798.852 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 65.773.785.757).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	43.624.928.787	3.256.700.000	251.220.000	1.729.488.000	48.862.336.787
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	13.786.062.308	2.171.488.884	219.817.500	743.785.152	16.921.153.844
Khấu hao trong năm	1.008.897.673	162.834.996	31.402.500	262.019.495	1.465.154.664
Số dư cuối năm	14.794.959.981	2.334.323.880	251.220.000	1.005.804.647	18.386.308.508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	29.838.866.479	1.085.211.116	31.402.500	985.702.848	31.941.182.943
Tại ngày cuối năm	28.829.968.806	922.376.120	-	723.683.353	30.476.028.279

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng (*)	269.674.139.471	14.378.682.011
Phần mềm máy tính	1.283.400.000	1.283.400.000
	270.957.539.471	15.662.082.011

Chi tiết biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển sang tài sản cố định	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Nhà xưởng (*)	14.378.682.011	255.295.457.460	-	269.674.139.471
Phần mềm máy tính	1.283.400.000	-	-	1.283.400.000
Khác	-	278.156.000	278.156.000	-
	15.662.082.011	255.573.613.460	278.156.000	270.957.539.471

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản tiền xây dựng nhà xưởng sản xuất, chế biến thực phẩm đông lạnh các loại giai đoạn một (01) ở Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	5.805.642.115	810.968.937
Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam	17.614.866.150	15.584.450.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa Nguyên Thái Bình	14.076.413.419	18.812.116.858
Khác	181.174.432.750	202.066.773.652
	218.671.354.434	237.274.309.447

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.890.684.252	55.021.029.062	57.911.713.314	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.338.680.612	2.338.680.612	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.413.047.981	57.896.362.056	60.413.047.981	32.896.362.056
Thuế thu nhập cá nhân	6.724.844.181	13.237.511.802	10.816.848.689	9.145.507.294
	45.028.576.414	128.493.583.532	131.480.290.596	42.041.869.350

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Khuyến mãi và tiếp thị	28.647.262.479	48.585.201.551
Lương	1.655.297.556	10.573.729.300
Khác	8.891.801.145	12.924.621.378
	39.194.361.180	72.083.552.229

16. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	113.612.000.000	674.724.000.000	626.951.000.000	380.000.000	161.765.000.000
Vay dài hạn (i)	-	22.736.488.817	-	-	22.736.488.817
	113.612.000.000	697.460.488.817	626.951.000.000	380.000.000	184.501.488.817

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (a)	30.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	40.000.000.000	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad (c)	10.000.000.000	41.806.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan (Việt Nam) (d)	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (e)	20.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh 3/2 Thành phố Hồ Chí Minh (f)	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Châu Văn Liêm (g)	11.765.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (h)	10.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	11.806.000.000
	161.765.000.000	113.612.000.000

a. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.500.000 Đô la Mỹ và được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa trong kho (Thuyết minh số 8) và các khoản phải thu (Thuyết minh số 6) với tổng giá trị là 3.500.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là 90 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7,8%/năm).

b. Khoản vay từ Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.000.000 Đô la Mỹ và không có thế chấp. Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất từ 2,95% đến 3,68%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ.

c. Khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad nhằm mục đích nhập khẩu và mua các nguyên vật liệu thô trong nước liên quan tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.300.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,5% đến 7,5%/năm). Khoản vay được đảm bảo bởi ký quỹ cho từng lần giải ngân với số tiền 20% hoặc 22% tiền gửi định kỳ cho từng lần giải ngân nếu loại tiền tệ khác với loại tiền tệ của số tiền sử dụng trong hạn mức.

d. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 60.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển có giá trị lớn hơn hoặc bằng hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng. Khoản vay có thời hạn là 90 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 2,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7,5%/năm).

e. Khoản vay từ Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.000.000 Đô la Mỹ và được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển có giá trị lớn hơn hoặc bằng hạn mức cho vay là 3.000.000 Đô la Mỹ (Thuyết minh số 8). Khoản vay có thời hạn là 90 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 2,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7,5%/năm).

f. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh 3/2 Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 150.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh số 8) và các khoản phải thu hình thành từ nguồn vay (Thuyết minh số 6). Khoản vay có thời hạn là từ 73 đến 75 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 3,8%/năm.

g. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Châu Văn Liêm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 91.500.000.000 đồng và được đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 169.762.839.314 đồng. Khoản vay có thời hạn là từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 3,5%/năm.

h. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 40.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển có giá trị là 50.000.000.000 đồng (Thuyết minh số 8) và các khoản phải thu luân chuyển có giá trị là 50.000.000.000 đồng (Thuyết minh số 6). Khoản vay có thời hạn là 90 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 4%/năm.

i. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC nhằm mục đích tài trợ chi phí xây dựng và các chi phí liên quan khác để xây dựng nhà máy mới tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 240.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị hình thành trong tương lai được mua bằng tiền vay có giá trị ít nhất là 100.000.000.000 đồng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 21 tháng 9 năm 2026 và chịu lãi suất 6,5%/năm.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 81.000.000.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	8.100.000	8.100.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	81.000.000.000	81.000.000.000
Cổ phần		
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + <i>Cổ phần phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành + <i>Cổ phần phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.



Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	32.980.000.000	40,72	32.980.000.000	40,72
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	26.592.170.000	32,83	26.592.170.000	32,83
Nichirei Foods Inc.	15.390.000.000	19,00	15.390.000.000	19,00
Khác	6.037.830.000	7,45	6.037.830.000	7,45
	81.000.000.000	100	81.000.000.000	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	81.000.000.000	38.500.000.000	129.358.942.443	420.485.371.994	669.344.314.437
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	221.652.191.923	221.652.191.923
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(40.500.000.000)	(40.500.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(9.299.368.741)	(9.299.368.741)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thưởng cho Ban điều hành	-	-	-	(11.934.000.000)	(11.934.000.000)
Số dư đầu năm nay	81.000.000.000	38.500.000.000	129.358.942.443	580.404.195.176	829.263.137.619
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	231.585.448.224	231.585.448.224
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(40.500.000.000)	(40.500.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(11.082.609.596)	(11.082.609.596)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thưởng cho Ban điều hành	-	-	-	(13.900.000.000)	(13.900.000.000)
Số dư cuối năm nay	81.000.000.000	38.500.000.000	129.358.942.443	746.507.033.804	995.365.976.247

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 50% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền 40.500.000.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 với số tiền là 11.082.609.596 đồng.
- Thưởng Ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 với số tiền là 13.500.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty tạm thanh toán thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 là 400.000.000 đồng.

19. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	4.018.849	6.700.364

20. BỘ PHẬN THEO CẤU TRÚC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo theo cấu trúc Công ty

Báo cáo bộ phận của Công ty theo cấu trúc như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu thuần		
Trụ sở chính		
- Doanh thu từ khách hàng	3.208.216.274.262	3.043.610.673.280
- Doanh thu từ Chi nhánh	135.660.461.607	123.511.486.239
	<u>3.343.876.735.869</u>	<u>3.167.122.159.519</u>
Chi nhánh		
- Doanh thu từ khách hàng	202.158.649.123	175.428.581.165
	<u>202.158.649.123</u>	<u>175.428.581.165</u>
	<u>3.546.035.384.992</u>	<u>3.342.550.740.684</u>
Giá vốn hàng bán		
Trụ sở chính		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	2.314.684.150.125	2.162.773.491.851
- Giá vốn hàng bán từ Chi nhánh	135.660.461.607	123.511.486.239
	<u>2.450.344.611.732</u>	<u>2.286.284.978.090</u>
Chi nhánh		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	194.584.928.059	169.976.589.022
	<u>194.584.928.059</u>	<u>169.976.589.022</u>
	<u>2.644.929.539.791</u>	<u>2.456.261.567.112</u>
Loại trừ		
Doanh thu nội bộ	135.660.461.607	123.511.486.239
Giá vốn hàng bán nội bộ	135.660.461.607	123.511.486.239
	<u>3.410.374.923.385</u>	<u>3.219.039.254.445</u>
Doanh thu thuần và giá vốn hàng bán		
Doanh thu thuần	3.410.374.923.385	3.219.039.254.445
Giá vốn hàng bán	2.509.269.078.184	2.332.750.080.873

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Nội địa	2.628.858.164.028	2.354.322.100.835
Xuất khẩu	781.516.759.357	864.717.153.610
	3.410.374.923.385	3.219.039.254.445
Giá vốn hàng bán		
Nội địa	1.899.600.615.128	1.706.113.109.227
Xuất khẩu	609.668.463.056	626.636.971.646
	2.509.269.078.184	2.332.750.080.873
Lợi nhuận gộp		
Nội địa	729.257.548.900	648.208.991.608
Xuất khẩu	171.848.296.301	238.080.181.964
	901.105.845.201	886.289.173.572

Báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản và nợ phải trả do tài sản và công nợ được quản lý ở một trụ sở nên Ban Tổng Giám đốc không trình bày riêng cho báo cáo bộ phận.

21. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu gộp		
- Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	3.411.081.798.341	3.218.900.924.900
- Khác	812.369.604	969.215.369
	3.411.894.167.945	3.219.870.140.269
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	1.519.244.560	830.885.824
	3.410.374.923.385	3.219.039.254.445
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	77.502.709.525	2.324.911.876

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.523.608.687.522	2.504.647.573.048
Nhân công	481.894.523.478	447.938.523.508
Khấu hao tài sản cố định	30.417.294.138	29.764.069.840
Dịch vụ mua ngoài	105.095.020.662	104.908.405.085
Khác	432.690.117.276	463.654.174.100
	3.573.705.643.076	3.550.912.745.581

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	29.775.439.836	20.597.217.463
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.141.233.535	14.505.991.271
Khác	1.541.372.159	-
	41.458.045.530	35.103.208.734

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	8.588.351.275	3.446.433.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.594.746.810	3.633.565.821
	11.183.098.085	7.079.999.638

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Lương	62.783.513.991	53.423.403.614
Khấu hao tài sản cố định	159.446.209	195.221.088
Vận chuyển	86.991.634.073	126.882.955.953
Quảng cáo, tiếp thị và hoa hồng	80.071.595.306	67.976.930.325
Khác	244.553.533.016	246.302.312.813
	474.559.722.595	494.780.823.793
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương	135.553.768.272	111.937.489.240
Khấu hao tài sản cố định	4.234.612.405	4.017.822.062
Dịch vụ mua ngoài	5.017.086.849	5.123.746.064
Khác	23.801.516.512	23.437.917.309
	168.606.984.038	144.516.974.675

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	289.481.810.280	277.065.239.904
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	289.481.810.280	277.065.239.904
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	57.896.362.056	55.413.047.981

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	231.585.448.224	221.652.191.923
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(11.579.272.411)	(11.082.609.596)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	220.006.175.813	210.569.582.327
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.100.000	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.161	25.996

(*) Theo chính sách tài chính của Công ty, Công ty áp dụng tỷ lệ là 5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm để ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.811.898.380	6.643.645.284

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	6.748.163.736	6.653.848.152
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.092.327.472	11.360.000.000
	14.840.491.208	18.013.848.152

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê kho tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cam kết vốn

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương đầu tư giai đoạn một (01) cho nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, bao gồm chi phí thuê đất và chi phí xây dựng. Hiện tại, dự án đang trong quá trình triển khai giai đoạn một (01). Công ty đã được Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 4807848131 ngày 17 tháng 11 năm 2021, với tổng mức đầu tư cho hai giai đoạn là 850 tỷ đồng. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất, thời gian thuê đến ngày 25 tháng 3 năm 2061, với giá trị tiền thuê đất là 139.904.604.772 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho việc mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản sẽ được thực hiện trong năm tiếp theo với số tiền 18.389.991.937 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.964.990.172 đồng).

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	Cổ đông lớn
Nichirei Foods Inc.	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty con của Cổ đông lớn
Nichirei Foods U.S.A., Inc.	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản (Seaspimex)	Công ty Thành viên HĐQT quản lý
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty Thành viên HĐQT quản lý
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Công ty thành viên HĐQT quản lý

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	18.976.555.226	16.746.959.201
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (Seaspimex)	14.692.460.606	-
Công ty Cổ phần Transimex	8.673.045.999	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	642.289.970	665.434.307
	42.984.351.801	17.412.393.508
Bán hàng		
Nichirei Foods U.S.A., Inc.	67.745.849.846	-
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	9.068.394.695	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	597.383.334	2.268.831.161
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	50.959.560	56.080.715
Công ty Cổ phần Transimex	40.122.090	-
	77.502.709.525	2.324.911.876
Cổ tức đã trả		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	16.490.000.000	16.490.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	13.296.085.000	13.296.085.000
Nichirei Foods Inc.	7.695.000.000	7.695.000.000
	37.481.085.000	37.481.085.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	9.068.394.695	6.597.392.693
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	-	320.830.957
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	-	29.354.011
	9.068.394.695	6.947.577.661

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	197.706.000	165.854.000

Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (Seaspimex)	4.569.297.211	-
Công ty Cổ phần Transimex	557.746.560	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	678.598.344	757.980.638
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	-	52.988.299
	5.805.642.115	810.968.937

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Huỳnh An Trung	240.000.000	160.000.000
Diệp Nam Hải	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Thị Huyền Trang	120.000.000	120.000.000
Thân Ngọc Nghĩa	120.000.000	80.000.000
	600.000.000	480.000.000
Ban Kiểm soát		
Phạm Văn Tranh	494.560.917	456.000.000
Võ Văn Đầy	40.000.000	16.000.000
Trương Minh Thông	-	8.000.000
	534.560.917	480.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Diệp Nam Hải	1.788.024.178	1.608.000.000
Nguyễn Thị Huyền Trang	1.108.138.718	984.000.000
Hồ Ngọc Hương	1.087.072.822	1.002.000.000
	3.983.235.718	3.594.000.000

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 9.981.687.005 đồng (năm 2022: 5.076.107.941 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm mà chưa nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 114.361.180 đồng là khoản lãi đi vay phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Cổ tức đã trả không bao gồm 581.323.785 đồng (năm 2022: 506.248.185 đồng), là số tiền cổ tức chưa trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang không bao gồm 9.538.533.813 đồng (năm 2022: 5.736.543.534 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2024, Công ty đã quyết định chi tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 50%, tương ứng cổ đông sở hữu một (01) cổ phiếu được nhận về 5.000 đồng. Thời gian chi trả dự kiến là ngày 10 tháng 5 năm 2024.


Huỳnh Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2024